

Phụ lục

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11.50	
1.1	Kế hoạch CCHC	2.00	
1.1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.00	
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo thời gian và đầy đủ nội dung theo yêu cầu (có sửa đổi hoặc ban hành lại đối với các sở có sáp nhập, thay đổi chức năng, nhiệm vụ): 1,0		
	Ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch: 0		
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/100\%$		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2.00	
	Báo cáo CCHC năm 2024: 0,5		Mỗi báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc thời gian theo quy định trừ 0,25 điểm
	Báo cáo công tác CCHC quý I năm 2025: 0,5		
	Báo cáo công tác CCHC 6 tháng năm 2025: 0,5		
	Báo cáo CCHC quý III năm 2025: 0,5		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2.50	
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.50	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5		
	Tham gia Hội thi trực tuyến công tác CCHC: 1		
1.4	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC	1.00	
	Có từ 01 sáng kiến mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm: 1,0		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND thành phố giao tại Chương trình công tác năm	2.00	
	100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2		
	Từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5)/100\%$		
	Dưới 80% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất ngoài Chương trình công tác năm của UBND thành phố	2.00	

	100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2		
	Từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5)/100\%$		
	Dưới 70% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8.00	
2.1	Tham mưu HĐND, UBND thành phố ban hành VBQPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND thành phố giao (tại Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Chương trình công tác năm 2025)	1.00	
	Soạn thảo, trình ban hành đạt 100% số lượng và tiến độ: 1,0		
	Soạn thảo, trình ban hành đạt từ 80% - dưới 100% hoặc đạt 100% số lượng nhưng có văn bản không đảm bảo tiến độ: 0,5		
	Soạn thảo, trình ban hành đạt dưới 80% số lượng: 0		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2.00	
2.2.1	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	1.00	
	Tổ chức điều tra, khảo sát: 1		
	Không tổ chức điều tra khảo sát: 0		
2.2.2	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00	
	Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11 năm 2025) và có số liệu, các biểu mẫu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1		
	Ban hành báo cáo không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 22 tháng 11 năm 2025) hoặc có số liệu, các biểu mẫu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5		
	Không ban hành báo cáo hoặc báo cáo từ ngày 22 tháng 11 năm 2025: 0		
2.3	Thực hiện tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	1.50	
2.3.1	Thực hiện tự kiểm tra văn bản được phân công tại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND thành phố về phân công trách nhiệm giúp UBND thành phố tự kiểm tra văn bản	0.50	
	Thực hiện tự kiểm tra 100% văn bản: 0,5		
	Thực hiện tự kiểm tra dưới 100% văn bản: 0,25		
	Không thực hiện kiểm tra: 0		
2.3.2	Báo cáo UBND thành phố về kết quả rà soát VBQPPL năm 2024	1.00	
	Ban hành Báo cáo trước ngày 05 tháng 01 năm 2025 và có số liệu đầy đủ theo quy định: 1,0		
	Ban hành Báo cáo không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 10 tháng 01 năm 2025) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5		
	Không ban hành Báo cáo hoặc Báo cáo từ ngày 10 tháng 01 năm 2025: 0		

2.4	Tham mưu HĐND, UBND thành phố xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00	Trường hợp trong năm không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị thì không phát sinh đối với tiêu chí này
	Tham mưu kịp thời, đúng thời gian xử lý VBQPPL theo đúng quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền: 1,0		
	Có tham mưu xử lý nhưng không kịp thời, không đúng thời gian theo quy định: 0,5		
	Không thực hiện việc tham mưu xử lý: 0		
2.5	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.50	
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1.00	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
2.6	Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực	1.00	
	100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 1,0		
	Từ 90% - dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,5		
	Từ 80% - dưới 90% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,25		
	Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12.50	
3.1	Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	1.50	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0.50	
	Ban hành Kế hoạch kịp thời: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không kịp thời: 0		
3.1.2	Rà soát TTHC, TTHC nội bộ định kỳ	1.00	
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND thành phố phê duyệt): 1,0		
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND thành phố phê duyệt): 0,5		
	Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,25		
	Không thực hiện rà soát: 0		
3.2	Công bố, công khai TTHC (cấp thành phố, cấp huyện, cấp xã) và kết quả giải quyết TTHC	4.00	

3.2.1	Tham mưu trình Chủ tịch UBND thành phố công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý (cấp thành phố, cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn thành phố theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP	1.00	
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định đồng thời có văn bản góp ý của Văn phòng UBND thành phố về thể thức và nội dung từ 01 lần trở lên hoặc có danh mục TTHC công bố trễ hạn do VPCP thống kê trên Hệ thống Quản trị Cổng dịch vụ công quốc gia: 0</i>		
3.2.2	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1.00	
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1</i> <i>Tính điểm theo công thức: $a \times$ điểm tối đa. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.50	
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố: 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia: 0,5</i>		
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố, các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC và công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.5</i>		
3.2.4	Công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý	0.50	
	<i>100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.00	
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0.50	
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (trừ những TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố: 0</i>		
3.3.2	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định TTHC	0.50	
	<i>Tiếp nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Tiếp nhận dư thành phần hồ sơ hoặc thiếu thành phần hồ sơ nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 1 lần: 0.</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.50	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tại TT PVHCC thành phố tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2.00	

	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính công thức: (tỷ lệ % hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn x 1,5)/100%		
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	
	100% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi x 1,0)/100%		
	Dưới 80% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi: 0		
3.4.3	Đánh giá chất lượng kết quả giải quyết TTHC theo tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân và doanh nghiệp trên Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (Quyết định số 766/QĐ-TTg 22/6/2022)	0.50	
	Tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 0,5		
	Tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 90%: 0,25		
	Tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0		
3.4.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	0.50	
	Đạt 100% số hồ sơ: 0,5		
	Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25		
	Dưới 80% số hồ sơ: 0		
3.4.5	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0.50	
	Đạt 100% số hồ sơ: 0,5		
	Từ 90% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25		
	Dưới 90% số hồ sơ: 0		
3.4.6	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.50	
	Đạt 50% số hồ sơ: 0,5		
	Từ 40% - dưới 50% số hồ sơ: 0,25		
	Dưới 40% số hồ sơ: 0		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1.50	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	1.00	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 1,0		
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,5		
	Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của sở, ban, ngành	0.50	
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		

4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5.00	
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, UBND thành phố về tổ chức bộ máy	3.00	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	
	100% đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 1,0		
	Từ 90% - dưới 100% đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0,5		
	Dưới 90% đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0		
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc (đối với các đơn vị có sáp nhập, tiêu chí này không thực hiện chấm điểm)	1.00	
	100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 1,0		
	90% - dưới 100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 0,5		
	Dưới 90% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 0		
4.1.3	Thực hiện đúng quy định về số lượng công chức phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	
	100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 1,0		
	90% - dưới 100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 0,5		
	Dưới 90% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 0		
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00	
4.2.1	Thực hiện kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành đã phân cấp cho địa phương	1.00	
	Hoàn thành 100% theo kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành 80% - dưới 100% theo kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% hoặc không thực hiện: 0		
4.2.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9.00	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.00	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1		
	Thực hiện nhưng không đảm bảo đầy đủ, chất lượng hoặc không kịp thời: 0,5		
	Chưa thực hiện: 0		

5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00	
	100% số đơn vị: 1,0		
	Từ 90% - dưới 100% số đơn vị: 0,5		
	Dưới 90% số đơn vị: 0		
5.1.3	Đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo quy định	1.00	
	100% đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1,0		
	100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ nhưng có đơn vị chậm tiến độ: 0,5		
	Dưới 100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc trình cấp có thẩm quyền: 0		
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00	
	100% số đơn vị: 1,0		
	Dưới 100% số đơn vị: 0		
5.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban trực thuộc	1.00	
	100% lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5		
	100% lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5		
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3.00	
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	
	Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục và đảm bảo thời gian theo quy định: 1		
	Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5		
	Thực hiện không đúng quy định: 0		
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	1.00	
	Trong năm không có công chức của các phòng chuyên môn bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
	Trong năm không có viên chức quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
5.3.3	Cập nhật thông tin, thay đổi, bổ sung công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của thành phố	1.00	
	100% công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm hoặc thay đổi vị trí công tác công chức: 0,5		
	100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,5		
5.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00	
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		

6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.50	
6.1	<i>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)</i>	1.50	
6.1.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	1.00	
	<i>Báo cáo đảm bảo đúng thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1</i>		
	<i>Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,5</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TN TT)	0.50	
	<i>TN TT bình quân tháng từ mức 0,3 lương cơ sở trở lên: 0,5</i>		
	<i>TN TT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,3 lương cơ sở: 0,25</i>		
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>		
6.2	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	0.50	
	<i>Báo cáo theo đúng nội dung, số liệu, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền nhưng chậm tối đa không quá 05 ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo quá thời hạn từ 05 ngày trở lên hoặc không báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền: 0</i>		
6.3	Lập và gửi báo cáo quyết toán	1.00	
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1,0</i>		
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0,5</i>		
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm trên 15 ngày so với quy định: 0</i>		
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00	
6.4.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017	0.50	
	<i>100% đơn vị (bao gồm tất cả các đơn vị SNCL trực thuộc) có ban hành quy chế: 0,5</i>		
	<i>Có từ 01 đơn vị không ban hành quy chế: 0</i>		
6.4.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0.50	
	<i>Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng chậm không quá 10 ngày so với quy định: 0,25</i>		

	Báo cáo không đầy đủ hoặc không thực hiện báo cáo: 0		
6.4.3	Thực hiện cập nhật tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính và Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu tài sản công tỉnh Thừa Thiên Huế	1.00	Nếu đơn vị không thực hiện báo cáo theo đánh giá tại tiêu chí 6.4.2 thì tiêu chí này đánh giá là 0 điểm
	Cập nhật đầy đủ trước ngày 15 tháng 4 năm 2024: 1		
	Cập nhật đầy đủ từ ngày 15 tháng 4 năm 2024 đến trước ngày 25 tháng 4 năm 2024: 0,5		
	Cập nhật sau ngày 25 tháng 4 năm 2024: 0		
6.5	Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập	2.50	
6.5.1	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP	0.50	
	Báo cáo đảm bảo thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền(chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25		
	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.5.2	Xác định mức độ tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với các đơn vị SNCL	1.00	
	100% đơn vị SNCL trực thuộc đã xác định được mức độ tự chủ: 1		
	Có từ 01 - 02 đơn vị SNCL chưa xác định được mức độ tự chủ: 0,5		
	Có trên 02 đơn vị SNCL chưa xác định được mức độ tự chủ: 0		
6.5.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	1.00	
	Thực hiện 100% nhiệm vụ theo kế hoạch UBND thành phố giao: 1		
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ theo kế hoạch UBND thành phố giao: 0,5		
	Không thực hiện: 0		
6.6	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (bao gồm đơn vị quản lý Hành chính Nhà nước và đơn vị SNCL)	1.00	
	100% đơn vị có ban hành quy chế: 1		
	Từ 90% đến dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5		
	Dưới 90% đơn vị có ban hành quy chế: 0		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10.50	
7.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch 405/KH-UBND ngày 29/10/2024 của UBND thành phố về Chuyển đổi số năm 2025	0.50	
	Hoàn thành từ 90% - 100% nhiệm vụ: 0,5		
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 90% nhiệm vụ: 0,25		
	Hoàn thành dưới 80%: 0		

7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	3.50	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình (Số lượng DVCTT toàn trình/ tổng số DVCTT đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình)	1.00	
	100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 1		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 0		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến)	1.00	Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024
	Từ 50% trở lên: 1		
	Từ 30% - dưới 50%: 0,5		
	Dưới 30%: 0		
7.2.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50	
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
7.3	Triển khai Văn bản điện tử	1.00	
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0.50	
	Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5		
	Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0		
7.3.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0.50	
	100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5		
	Dưới 100% văn bản đi có chữ ký số: 0		
7.4	Thực hiện chế độ báo cáo	2.00	
7.4.1	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp thành phố	1.00	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1.00	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 1		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		

7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.00	
7.5.1	Xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1.00	
	Ban hành Kế hoạch Triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024: 0,25		
	Quyết định ban hành Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2024: 0,25		
	Báo cáo kết quả Triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 hằng quý, năm: 0,25		
	Quyết định Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015: 0,25		
7.5.2	Duy trì, cải tiến HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1.00	
	Có đánh giá nội bộ HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 và khắc phục những điểm không phù hợp: 0,5		
	Có họp xem xét lãnh đạo: 0,25		
	Có rà soát, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực: 0,25		
7.6	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1.50	
7.6.1	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.50	
	Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5		
	Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25		
	Chưa thực hiện: 0		
7.6.2	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.50	
	Đã lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5		
	Chưa thực hiện: 0		
7.6.3	Báo cáo thống kê về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ	0.50	
	Báo cáo đảm bảo gian quy định: 0,5		
	Có báo cáo nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25		
	Không có báo cáo: 0		
8	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25.00	
8.1	Năng lực cạnh tranh cấp thành phố (DDCI)	10.00	
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành (DDCI)	10.00	
8.2	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	15.00	
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2		
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3.00	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3		
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4.00	

	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
9	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND THÀNH PHỐ	10.00	
	TỔNG ĐIỂM	100.00	